

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 7 – 2020

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh.

2. Ông Nguyễn Quốc Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1990.

HKTT: Ấp T, xã TT, huyện TB, tỉnh ĐT.

Địa chỉ cư trú: Ấp LT, xã KA, huyện CM, AG.

- Bị đơn: Anh Lê Văn G, sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã TT, huyện TB, tỉnh ĐT.

Chị Trần Thị N có mặt tại phiên tòa, anh Lê Văn G vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn G kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện TB, tỉnh ĐT vào ngày 02/7/2007. Hôn nhân giữa chị N và anh G được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó, phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh G không chăm lo gia đình, thường xuyên đi nhậu, đánh chửi vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Năm 2017, chị N đi Thành phố Hồ Chí Minh để tìm việc làm và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có tìm cách hàn gắn tình cảm với nhau. Chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được.

Chị Trần Thị N yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn G.

Về con chung: Chị N và anh G có 03 con chung tên Lê Thanh S, sinh ngày 29/3/2007, Lê Thanh T, sinh ngày 25/10/2009 và Lê Thanh Q, sinh ngày 29/3/2015. Hiện nay, ba con chung đang sống chung với anh G. Sau khi ly hôn, chị N đồng ý để anh G tiếp tục nuôi dưỡng ba con chung, chị N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Lê Văn G không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Trích lục kết hôn (Bản sao).
- Trích lục khai sinh của Lê Thanh S, Lê Thanh T, Lê Thanh Q (Bản sao).
- Bản khai của Lê Thanh S (Bản chính).
- Biên bản lấy lời khai của Lê Thanh T.
- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Văn G cư trú tại Ấp T, xã TT, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Văn G được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh G theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn G.

Xét thấy, chị N và anh G kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện TB, tỉnh DT vào ngày 02/7/2007, là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh G không chăm lo gia đình, thường xuyên đi nhậu, đánh chửi vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Năm 2017, chị N đi Thành phố Hồ Chí Minh để tìm việc làm và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có tìm cách hàn gắn tình cảm với nhau. Hơn nữa, hiện nay chị N và anh G không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không tôn trọng nhau, không tạo điều kiện để cho nhau phát triển về mọi mặt.

Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị N và anh G đã lâm vào tình trạng trầm T, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị N yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn G là có căn cứ chấp nhận nên được công nhận.

[2.2] *Về con chung*: Chị N đồng ý để anh G tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung Lê Thanh S, sinh ngày 29/3/2007, Lê Thanh T, sinh ngày 25/10/2009 và Lê Thanh Q, sinh ngày 29/3/2015, chị N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, chị N xác định, hiện nay anh G đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thanh S, Lê Thanh T và Lê Thanh Q. Ngoài ra, tại Bản khai ngày 29/5/2020 của cháu Lê Thanh S và tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2020 của cháu Lê Thanh T thì cháu S và cháu T đều có nguyện vọng sống chung với cha. Do đó, để tránh việc thay đổi môi trường sống, để đảm bảo cho cháu S, cháu T và cháu Q phát triển toàn diện cả vật chất lẫn tinh thần cần giao cháu S, cháu T và cháu Q cho anh G nuôi dưỡng. Vì vậy, chị N đồng ý để anh G tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung Lê Thanh S, sinh ngày 29/3/2007, Lê Thanh T, sinh ngày 25/10/2009 và Lê Thanh Q, sinh ngày 29/3/2015 là có căn cứ chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, anh G không có Văn bản ghi ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị N xác định là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh G không có Văn bản ghi ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí*: Chị Trần Thị N phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Lê Văn G.

- Về con chung: Giao 03 con chung Lê Thanh S, sinh ngày 29/3/2007, Lê Thanh T, sinh ngày 25/10/2009 và Lê Thanh Q, sinh ngày 29/3/2015 cho anh Lê Văn G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu S, cháu T và cháu Q thành niên và có khả năng lao động, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N và anh G được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BH/2018/0008260 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị N đã nộp xong tiền án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- CCTHA DS huyện Thanh Bình;
- UBND xã TT, huyện TB, tỉnh ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Hồng Biên